

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHỮNG SINH VIÊN THUỘC DIỆN BỊ CẢNH BÁO HỌC TẬP VÀ THÔI HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ THÙY - PHẠM VIỆT HÀ
 Trường Đại học Hà Nội

Ngày nhận bài: 12/05/2021; Ngày phản biện, biên tập và sửa chữa: 21/05/2021; Ngày duyệt đăng: 01/06/2021

ABSTRACT

The research target of the article is to determine the factors affecting students who are in study warning and forced out at Hanoi University. To achieve the goal, the authors use qualitative research methods combined with quantitative research. Research results show that there are six factors, including learning methods, study environment, learning motivation, student management, other intentions of student and family, that influence student who is in study warning and forced out-group.

Key words: Study warning, forced out, learning results, Ha Noi Un University

A. MỞ ĐẦU

Hiện nay các trường đại học trong cả nước đang đối mặt với tình hình sinh viên bảo lưu, cảnh báo học tập và buộc thôi học những sinh viên không theo kịp chương trình hoặc vì lý do khác. Tất cả sinh viên nhập học đều ở mức độ ngang nhau về xuất phát điểm kiến thức đầu vào, tuy nhiên chỉ sau một thời gian học tập tại các trường thì sinh viên có sự phân hóa thành các nhóm khác nhau. Vậy điều gì đã làm phân loại các nhóm sinh viên này? Các nhân tố gì đã ảnh hưởng đến giữa nhóm sinh viên có kết quả học tập tốt và nhóm sinh viên bị thôi học hoặc cảnh báo học tập trong một điều kiện môi trường giáo dục đào tạo giống nhau. Đây là vấn đề quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao không chỉ của bản thân các trường, các cơ sở giáo dục mà còn là vấn đề chung của toàn xã hội như: gia đình, các nhà quản lý giáo dục hay chính sinh viên đang theo học.

B. NỘI DUNG

1. Cơ sở lý thuyết và các mô hình nghiên cứu liên quan

1.1. Cơ sở lý thuyết

- **Giáo dục đại học:** Theo Ronald Barnett có 4 khái niệm thông dụng nhất về giáo dục đại học: Giáo dục đại học là một dây chuyền sản xuất mà đầu ra là nguồn nhân lực đạt chuẩn, là thời gian chuẩn bị để tạo ra những nhà khoa học, nhà nghiên cứu. Và giáo dục đại học là quản lý việc tổ chức giảng dạy một cách hiệu quả, bằng cách nâng cao chất lượng giảng dạy, nâng cao tỷ lệ kết thúc khóa học của sinh viên. Giáo dục đại học được xem như một cơ hội để người học được tham gia vào quá trình phát triển bản thân bằng các thể thức học tập thường xuyên và linh hoạt. (Barnett, 2014)

- **Sinh viên bị cảnh báo học tập:** Sinh viên bị cảnh báo kết quả học tập khi có điểm trung bình chung tích lũy (theo thang điểm 4) dưới 1,2 đối với sinh viên năm thứ nhất; dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai; dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khóa.

- **Sinh viên bị thôi học:**

a) Có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá 05 lần hoặc vượt quá 02 lần liên tiếp; b) Đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Quy chế này; c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ hoặc bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách sinh viên của trường. (Hà Nội, 2021)

1.2. Mô hình nghiên cứu

Các mô hình nghiên cứu liên quan

Mô hình ứng dụng của J.H.F.Meyer: J.H.F. Meyer (2004) đã

xây dựng mô hình các yếu tố tác động đến kết quả học tập trong đó yếu tố giới tính, trình độ văn hóa, nơi học tập ảnh hưởng gián tiếp đến kết quả học tập, còn yếu tố kiến thức môn học trước đó ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập. (Entwistle, Meyer, & Tait, 1991). Hay mô hình của Sean B.Eom and H,Joseph Wen: Đã thiết lập một mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn trong nhận thức và kết quả học tập của sinh viên trong khóa học trực tuyến. Các yếu tố ảnh hưởng bao gồm; động cơ học tập, phong cách học tập của sinh viên, kiến thức của giáo viên, sự phản hồi, sự tương tác giữa giáo viên và sinh viên, cấu trúc của khóa học đến việc thỏa mãn về nhận thức và kết quả nghiên cứu của sinh viên. (Eom, Wen, & Ashill, 2006). Mô hình ứng dụng của Chih -Lun Hung: cơ cấu gia đình, sự tham gia của cha mẹ, tình trạng gia đình, môi trường học tập có mối quan hệ với nhau và cũng ảnh hưởng đến thành tích học tập của người học. Mô hình đề cập đến nhân tố gia đình và nhà trường ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên (Hung, 2007).

Trên cơ sở các lý thuyết nền và các mô hình nghiên cứu trước cùng ý kiến phỏng vấn của các chuyên gia chúng tôi đề xuất và khảo sát, phân tích 11 yếu tố ảnh hưởng đến kết quả bị cảnh báo học tập và thôi học của sinh viên Trường Đại học Hà Nội bao gồm; Động lực học tập, Phương pháp học tập, Năng lực cá nhân, Dự định khác trong quá trình học đại học, Môi trường học tập, Điều kiện học tập, Chất lượng giảng viên, Chương trình đào tạo, Quản lý sinh viên, công tác sinh viên và gia đình. Chúng tôi cho rằng có sự tương quan cùng chiều giữa các yếu tố này đối với kết quả sinh viên bị cảnh báo học tập và thôi học.

Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng; Sử dụng phiếu khảo sát để thực hiện khảo sát về các nhân tố ảnh hưởng đến những sinh viên thuộc diện bị cảnh báo học tập và thôi học; Dữ liệu sau khi thu thập, được làm sạch còn 378 phiếu được đưa vào phân tích bằng phần mềm SPSS 22, thực hiện qua các bước; Kiểm định hệ số Cronbach's Alpha; Phân tích nhân tố khám phá EFA; Phân tích tương quan; Phân tích hồi quy. Nội dung các biến quan sát trong thang đo được xây dựng phù hợp với mục tiêu nghiên cứu theo thang đo Likert 5 mức độ.

2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.1. Kết quả nghiên cứu

Qua kiểm định Cronbach's Alpha của mô hình gồm 11 nhân tố độc lập và 2 nhân tố phụ thuộc với 59 biến quan sát, các giá trị Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,6 và có hệ số tương quan nhiều biến tổng đều lớn hơn 0,3, trong đó hệ số Cronbach's Alpha của

các nhân tố; Động lực học đại học; Phương pháp học tập; Năng lực cá nhân; Dự định khác; Môi trường học tập; Điều kiện học tập; Chất lượng giảng viên; Chương trình đào tạo; Quản lý sinh viên; Công tác sinh viên; Gia đình có hệ số Cronbach's Alpha lần lượt là: 0,850; 0,876; 0,751; 0,730; 0,892; 0,916; 0,882; 0,895; 0,904; 0,911; 0,752. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha đảm bảo độ tin cậy của các thang đo.

Kết quả phân tích nhân tố EFA:

+ (i) Hệ số Factor Loading có giá trị trong khoảng từ 0,533-0,783 đều lớn hơn 0,5; (ii) Hệ số KMO= 0,907, giá trị KMO >0,5 và KMO <1 thích hợp; (iii) Giá trị Sig trong kiểm định Bartlett's Sig = 0,000 (Sig <0,5) chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể; (iv) Giá trị phương sai trích 69,61% > 50% nghĩa là 69,61% biến thiên dữ liệu được giải thích bởi 11 nhân tố; (v) Giá trị Eigenvalue là 1,013 >1. Như vậy sau khi phân tích nhân tố khám phá EFA, kết quả có sự thay đổi còn 10 nhân tố và 49 biến quan sát (nhân tố độc lập) được đưa vào nghiên cứu ở

các bước tiếp theo (kết quả kiểm định KMO). + (ii) Phân tích nhân tố khám phá EFA biến phụ thuộc có kết quả: Hệ số KMO=0,501; Hệ số Factor Loading có giá trị khoảng từ 0,897-0,898 đều lớn hơn 0,5; Giá trị Sig trong kiểm định Bartlett's Sig=0,000

(Sig <0,5); Giá trị phương sai trích 80,660%; Giá trị Eigenvalue là 1,613 >1. Tất cả những biến quan sát đều hội về 2 nhân tố.

Kết quả kiểm định hệ số tương quan:

Sử dụng hệ số tương quan Pearson để lượng hóa mức độ chặt chẽ của mối liên hệ tuyến tính giữa hai biến định lượng. Kết quả kiểm định tương quan tại bảng 1; biến phụ thuộc có tương quan tuyến tính với 10 biến độc lập gồm: Động lực học đại học; Phương pháp học tập; Năng lực cá nhân; Dự định khác; Môi trường học tập; Điều kiện học tập; Chất lượng giảng viên; Chương trình đào tạo; Quản lý sinh viên; Công tác sinh viên; Gia đình đều có tương quan tuyến tính >0. Mối tương quan giữa các biến đều có ý nghĩa thống kê Sig <0,05 với độ tin cậy 97%. Như vậy tất cả các biến đều sử dụng để phân tích hồi quy trong các bước tiếp theo.

Bảng 1: Kết quả phân tích tương quan Pearson

Các biến	KQ	QLSV	ĐK	DL	GV	DT	PP	MT	ĐĐ	GD	NL
KQ	1,000	0,418	0,459	0,418	0,500	0,392	0,470	0,489	0,088	0,031	0,038
QLSV	0,419	1,000	0,718	0,459	0,618	0,700	0,388	0,570	0,192	0,074	0,088
ĐK	0,429	0,418	1,000	0,392	0,620	0,601	0,414	0,623	0,060	0,084	0,166
DL	0,529	0,459	0,392	1,000	0,356	0,392	0,501	0,298	0,180	0,080	0,001
GV	0,460	0,318	0,420	0,356	1,000	0,517	0,440	0,310	0,124	0,119	0,020
DT	0,392	0,500	0,401	0,392	0,417	1,000	0,370	0,318	0,168	0,119	0,019
PP	0,470	0,388	0,414	0,501	0,440	0,370	1,000	0,459	0,024	0,020	0,030
MT	0,489	0,470	0,423	0,298	0,480	0,418	0,459	1,000	0,091	0,052	0,105
ĐĐ	0,288	0,192	0,060	0,180	0,124	0,168	0,024	0,091	1,000	0,217	0,312
GD	0,231	0,074	0,084	0,080	0,119	0,119	0,020	0,052	0,217	1,000	0,239
NL	0,238	0,088	0,166	0,001	0,020	0,019	0,030	0,105	0,312	0,239	1,000

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 20 và tổng hợp của nhóm tác giả)

Kết quả phân tích hồi quy:

Kết quả phân tích hồi quy tại bảng 2 cho thấy (i) Hệ số R² hiệu chỉnh = 0,589 cho thấy mức độ phù hợp của mô hình là chấp nhận

được, các nhân tố được đưa vào mô hình giải thích được 60,0% sự thay đổi của biến phụ thuộc, như vậy kết quả phân tích của mô hình nghiên cứu có giá trị; (ii) Hệ số Durbin-Watson: 1 < D = 1,878 < 2 giá trị về tính độc lập của ác phần dư không bị vi phạm.

Bảng 2 đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Độ lệch chuẩn	Thông kê thay đổi			Hệ số Durbin-Watson
					R ² thay đổi	F thay đổi	Mức ý nghĩa F thay đổi	
1	.775 ^a	.600	.589	.50323	.600	55.073	.000	1.878

Bảng 3 Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai VIF
1	Hằng số	0,310	0,235		1,517	0,068	
	QLSV	0,039	0,032	0,332	5,540	0,000	0,515
	ĐK	0,107	0,033	0,091	2,706	0,089	0,581
	DL	0,155	0,043	0,349	3,568	0,000	0,624
	GV	0,077	0,035	0,208	1,398	0,163	0,565
	DT	0,047	0,028	0,142	2,809	0,183	0,506
	MT	0,180	0,020	0,466	3,584	0,000	0,506
	PP	0,307	0,016	0,565	13,292	0,000	0,603
	DDK	0,013	0,036	0,313	4,360	0,003	0,788
	GD	0,109	0,023	0,308	2,516	0,001	0,885
	NL	0,031	0,038	0,229	3,804	0,012	0,816

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm SPSS 20 và tổng hợp của nhóm tác giả)

Kết quả phân tích hồi quy Bảng 3 cho thấy KQ (kết quả) có quan hệ tuyến tính với các nhân tố và có hệ số Beta chuẩn hóa lần lượt là; 0,565; 0,466; 0,349; 0,332; 0,313; 0,308.

Phương trình hồi quy thể hiện mối tương quan giữa KQ với các nhân tố được thể hiện như sau;

$$KQ = 0,565 * PP + 0,466 * MT + 0,349 * \Delta L + 0,332 * QLSV + 0,313 * DDK + 0,308 * GD.$$

Thảo luận

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy 6 nhân tố gồm: Phương pháp học tập; Môi trường học tập; Động lực học tập; Quản lý sinh viên; Dự định khác và Gia đình có ảnh hưởng đến Kết quả sinh viên bị cảnh báo học tập và thời học do đó có thể chấp nhận được các giả thuyết bao gồm: H1; H2; H4; H5; H6; H9, trong đó:

- Ảnh hưởng của yếu tố Phương pháp học tập (PP); Có kết quả hồi quy có hệ số = 0,565 và Sig = 0,000 < 0,05 có ý nghĩa thống kê và hệ số Beta = 0,565 > 0, nhân tố có ảnh hưởng nhất đến kết quả sinh viên bị cảnh báo học tập và thời học.

- Ảnh hưởng của nhân tố môi trường học tập (MT): Có kết quả hồi quy có hệ số = 0,466 và Sig = 0,000 < 0,05 có ý nghĩa thống kê và hệ số Beta = 0,466 > 0, nhân tố môi trường bị ảnh hưởng thứ 2 trong 6 nhân tố.

- Ảnh hưởng của nhân tố động lực học tập (DL); Nhân tố này có kết quả hồi quy có hệ số = 0,349 và Sig = 0,000 < 0,005 có ý nghĩa thống kê và hệ số Beta = 0,349 > 0, đây là nhân tố có ảnh hưởng thứ 3 đối với kết quả học tập của sinh viên.

- Ảnh hưởng của nhân tố quản lý sinh viên (QLSV); Nhân tố này kết quả hồi quy có hệ số = 0,332 và Sig = 0,000 < 0,005 có ý nghĩa thống kê và hệ số Beta = 0,332 > 0, đây là nhân tố có ảnh hưởng thứ 4 trong các nhân tố được chấp nhận.

- Ảnh hưởng của nhân tố Dự định khác trong quá trình học tập (DDK); Nhân tố này kết quả hồi quy có hệ số = 0,313 và Sig = 0,003 < 0,005 có ý nghĩa thống kê và hệ số Beta = 0,313 > 0 có ảnh hưởng mức độ thứ 5 trong

các nhân tố được chấp nhận.

- Ảnh hưởng của nhân tố Gia đình (GD); Nhân tố này có kết quả hồi quy hệ số = 0,308 và Sig = 0,002 < 0,005 có ý nghĩa thống kê và hệ số Beta = 0,308 > 0 có ảnh hưởng thứ 6 trong các nhân tố được chấp nhận.

C. KẾT LUẬN

Như vậy, có 6 nhân tố ảnh hưởng đến kết quả sinh viên bị cảnh báo học tập và thời học tại Trường Đại học Hà Nội cụ thể là các nhân tố: Phương pháp học tập của sinh viên, Môi trường học tập, Động lực học tập, Công tác quản lý sinh viên, Dự định khác của sinh viên và Gia đình. Từ kết quả nghiên cứu đó, cần tăng cường khả năng học tập chủ động, xây dựng môi trường giáo dục thân thiện cho sinh viên. Đồng thời, nhà trường làm tốt công tác cố vấn học tập, tạo được nhiều kênh thông tin giao tiếp với sinh viên để dễ dàng tiếp cận hỗ trợ khó khăn cho sinh viên trong việc học tập cũng như cuộc sống. Chú trọng tạo lập mối quan hệ thường xuyên giữa nhà trường với gia đình, nhà trường với các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị, đoàn thể trên địa bàn trong công tác quản lý sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barnett, Ronald. (2014). *Thinking and rethinking the university: The selected works of Ronald Barnett*: Routledge.
2. Entwistle, NJ, Meyer, JHF. & Tait. Hilary J Higher education. (1991), Student failure: Disintegrated patterns of study strategies and perceptions of the learning environment. *21*(2), 249-261.
3. Eom, Sean B, Wen, H Joseph, & Ashill, Nicholas J Decision Sciences Journal of Innovative Education. (2006), The determinants of students' perceived learning outcomes and satisfaction in university online education: An empirical investigation. *4*(2), 215-235.
4. Hung, Chih-Lun J Educational research. (2007), Family, schools and Taiwanese children's outcomes. *49*(2), 115-125.
5. Trường Đại học Hà Nội. (2021), Quy chế Đào tạo đại học hệ chính quy của Trường Đại học Hà Nội, 2021

DẠY HỌC THEO MÔ HÌNH...

(Tiếp theo trang 73)

hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ. Ngoài ra, giảng viên có thể hướng dẫn sinh viên cách tổng hợp, đánh giá, bằng nhiều hình thức khác nhau: bằng lời văn, bảng biểu, sơ đồ, bản đồ tư duy... bằng ngôn ngữ của chính mình, diễn đạt theo cách hiểu của các họ, chứ không phải là chép lại nội dung trong tài liệu.

IV. RÈN LUYỆN CHO SINH VIÊN NĂNG LỰC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

Năng lực giải quyết vấn đề bao gồm khả năng trình bày giả thuyết; xác định cách thức giải quyết và lập kế hoạch giải quyết vấn đề; khảo sát các khía cạnh, thu thập và xử lý thông tin; đề xuất các giải pháp, kiến nghị các kết luận. Thực tế cho thấy nhiều sinh viên có thể thu thập thông tin phong phú nhưng không biết hệ thống và xử lý như để làm phát hiện ra con đường tiềm cận giả thiết. Điều này đòi hỏi giảng viên cần hướng dẫn cẩn thận và kiên trì ngay từ những hoạt động đầu của giải quyết vấn đề. Giảng viên đã dạy cho sinh viên có thói quen, kỹ thuật giải quyết vấn đề chính là dạy cách học cho họ.

Khi có kỹ thuật giải quyết vấn đề, sinh viên có thể áp dụng vào rất nhiều trường hợp trong học tập cũng như trong cuộc sống để lĩnh hội các tri thức cần thiết cho mình. Nên xem kỹ thuật giải quyết vấn đề vừa là công cụ nhận thức, nhưng đồng thời là mục tiêu của việc dạy cho sinh viên phương pháp tự học.

Để hình thành cho sinh viên thói quen vận dụng kiến thức, giải quyết vấn đề trong những tình huống khác nhau thì họ cần phải nhận biết, hiểu, phân tích, tổng hợp, so sánh sự vật hiện tượng được tiếp xúc; suy xét từ nhiều góc độ, có hệ thống trên cơ sở những lý luận và hiểu biết đã có của mình; phát hiện ra các khó khăn, mâu thuẫn xung đột, các điểm chưa hoàn chỉnh cần giải quyết, bổ sung, các bế tắc, nghịch lý cần phải khơi thông, khám phá, làm sáng rõ... Đây là bước khởi đầu của sự nhận thức có tính phê phán đối với nội lực trí tuệ cao. Việc thường xuyên rèn luyện năng lực này tạo cho sinh viên

thói quen hoạt động trí tuệ, luôn luôn tích cực khám phá, tìm tòi ở mọi nơi, mọi lúc, mọi trường hợp và với nhiều đối tượng khác nhau, nâng cao dần lên họ sẽ có kỹ năng vận dụng kiến thức có hiệu quả. Đồng thời việc vận dụng những điều đã học vào thực tiễn mang lại hiệu quả cao cũng sẽ có tác động ngược lại, tạo cho họ lòng ham học, hứng thú với tự học, nhờ đó kết quả học tập sẽ ngày càng được nâng cao.

Việc tự học, tự rèn luyện hình thành cho sinh viên thói quen độc lập suy nghĩ, độc lập giải quyết vấn đề khó khăn trong học tập, trong cuộc sống, giúp cho họ tự tin hơn trong việc lựa chọn cuộc sống cho mình. Họ sẽ dễ dàng thích ứng và không bị lạc hậu với người khác. Tự học thúc đẩy lòng ham học, ham hiểu biết, khát khao vươn tới những đỉnh cao của khoa học, sống có hoài bão, ước mơ cho sinh viên.

V. RÈN LUYỆN CHO SINH VIÊN CÁC KỸ NĂNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG HIỆN ĐẠI

Khi học với E-learning, sinh viên được rèn luyện các kỹ năng công nghệ thông tin từ cơ bản nhất như cách thức sử dụng máy tính, cách tìm và nghiên cứu tài liệu số hóa, cách lưu trữ, sử dụng các mail, văn bản điện tử để trao đổi thông tin và giao tiếp học tập trên Internet. Rèn luyện các kỹ năng khai thác và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông hiệu quả làm cho thế hệ trẻ có ý thức cộng đồng và phát huy tính tích cực của cá nhân, làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại; có tư duy sáng tạo, có kỹ năng thực hành giỏi, có tác phong công nghiệp, có tính tổ chức và kỷ luật cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Chính (2016), Dạy học theo mô hình Flipped Classroom, báo Tia Sáng - Bộ Khoa học Công Nghệ, ngày 4/4/2016
2. Marks D. B. (2015). Flipping the Classroom: Turning an Instructional Methods Course Upside Down. *Journal of College Teaching and Learning*, *12* (4), tr.241-248.
3. Lê Thị Phụng - Bùi Phương Anh (2017), Dạy học theo mô hình lớp học đảo ngược nhằm phát triển năng lực tự học cho sinh viên, *Tạp chí Khoa học Quản lý giáo dục*, số 10, tr.1-8.